

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2018/HNGĐ-ST  
Ngày 07-9-2018  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhạn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Vũ Văn Thôn;

Ông Đàm Công Du.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Gấm - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị T Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 164/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1148/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1231/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, trú tại: Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh N, vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn N, trú tại: Thôn Q, xã A, huyện A, thành phố Hải phòng, vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N xây dựng hạnh phúc với nhau do tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới dưới sự chứng kiến của hai bên gia đình từ tháng 8 năm 2011 và chung sống tại nhà bố mẹ chị tại thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh N nhưng đến ngày 21 tháng 3 năm 2012 thì vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N,

huyện H, tỉnh N. Ngay từ thời gian đầu chung sống vợ chồng đã không hạnh phúc nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm trong mọi lĩnh vực. Anh N không chịu lao động, kinh tế vợ chồng khó khăn, vợ chồng không thương yêu chia sẻ với nhau, chị khuyên bảo góp ý Anh N không nghe và bỏ về nhà mẹ đẻ anh ở xã A, huyện A, Hải Phòng. Chị đưa con về chung sống với Anh N tại nhà mẹ đẻ Anh N ở xã A, huyện A, Hải Phòng nhưng Anh N là người mê tín dị đoan luôn cho rằng chị không hợp với gia đình anh, do chị mà mẹ anh luôn đau ốm, vợ chồng chung sống không có sự yêu thương nhau nên chị ở với Anh N được 02 tháng thì đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở N và sống ly thân với Anh N từ năm 2012 đến nay, vợ chồng không quan tâm liên lạc với nhau. Chị xét không còn tình cảm với Anh N, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn N có 01 con chung là Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2011. Chị nuôi con từ nhỏ Anh N không quan tâm thăm nom, chăm sóc con chung. Ly hôn chị đề nghị được nuôi con và không yêu cầu Anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ: Chị T trình bày chị và anh Nguyễn Văn N không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng anh không đến Tòa án để giải quyết việc chị Nguyễn Thị T xin ly hôn, nuôi con nên không có lời khai của anh Nguyễn Văn N.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin ly hôn, bị đơn là anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, tại phiên tòa chị T vắng mặt nhưng chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Văn N không đến tham gia tố tụng tại phiên phiên tòa là không tuân thủ các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N; về con chung: Căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng con Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2012 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, chị T không yêu cầu Anh N cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Nguyễn Văn N; về tài sản chung, công nợ: Chị T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án, buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng chị có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N.

- Về nội dung vụ án:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N xây dựng hạnh phúc với nhau do tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 21 tháng 3 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh N được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng sống bất đồng quan điểm trong mọi lĩnh vực nên cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Chị T và Anh N sống ly thân nhau từ năm 2012, hai bên không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Căn cứ vào các tài liệu xác minh cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và Anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh N là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N có 01 con chung là Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2011. Ly hôn chị T đề nghị được nuôi con và không yêu cầu Anh N cấp dưỡng nuôi con. Xét chị T nuôi con từ nhỏ, hiện nay chị T có việc làm, có T nhập và nơi ở ổn định đủ điều kiện nuôi con. Căn cứ vào các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cho chị Nguyễn Thị T nuôi con Nguyễn Thị Mai P. Chị T không yêu cầu Anh N cấp dưỡng nuôi con được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, công nợ: Chị Nguyễn Thị T trình bày chị và anh Nguyễn Văn N không có, chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 19 tháng 12 năm 2011 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh Nguyễn Văn N.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai T tiền tạm ứng án phí số 0016830 ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- TANDTP. Hải Phòng;
  - VKSND huyện A;
  - Chi cục THADS huyện A;
  - Các đương sự;
  - UBND xã N, huyện H
- Tỉnh N;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Nhạn**

